Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0602.90.10

Mã HS	0602.90.10
Mô tả hàng hóa	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm / - Loại khác: / - - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ
Đơn vị	kg/cành
Thời điểm tạo	11/11/2026 13:01:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/06029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K996
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N996
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q996
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E983
ATIGA	2022	2022	0	AT!E984
ATIGA	2023	2023	0	AT!F984
ATIGA	2024	2024	0	AT!G984
ATIGA	2025	2025	0	AT!H984
ATIGA	2026	2026	0	AT!I984
ATIGA	2027	2027	0	AT!J984
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E986
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G986
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H986
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I986
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J986
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E988
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F988
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G988
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H988
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I988
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J988
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F990
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H985
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F986
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G986
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H986
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I986
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J986
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K986
VKFTA	2022	2022	0	VK!E984
VKFTA	2023	2023	0	VK!F984
VKFTA	2024	2024	0	VK!G984
VKFTA	2025	2025	0	VK!H984
VKFTA	2026	2026	0	VK!I984
VKFTA	2027	2027	0	VK!J984
VCFTA	2022	2022	0	VC!D995
VCFTA	2023	2023	0	VC!E995

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F995
VCFTA	2025	2025	0	VC!G995
VCFTA	2026	2026	0	VC!H995
VCFTA	2027	2027	0	VC!I995
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D992
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E992
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F992
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G992
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H992
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I992
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1001
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1001
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1001
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1001
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1001
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1001
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D985
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E985
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F985
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G985
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H985
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I985
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D987
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E987
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F987
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G987

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H987
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I987
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D985
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E985
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F985
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G985
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H985
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I985
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J985
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D988
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E988
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F988
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G988
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H988
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I988
RCEP B	2022	2022	0	B!D988
RCEP B	2023	2023	0	B!E988
RCEP B	2024	2024	0	B!F988
RCEP B	2025	2025	0	B!G988
RCEP B	2026	2026	0	B!H988
RCEP B	2027	2027	0	B!I988
RCEP C	2022	2022	0	C!D988
RCEP C	2023	2023	0	C!E988
RCEP C	2024	2024	0	C!F988
RCEP C	2025	2025	0	C!G988
RCEP C	2026	2026	0	C!H988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I988
RCEP D	2022	2022	0	D!D988
RCEP D	2023	2023	0	D!E988
RCEP D	2024	2024	0	D!F988
RCEP D	2025	2025	0	D!G988
RCEP D	2026	2026	0	D!H988
RCEP D	2027	2027	0	D!I988
RCEP E	2022	2022	0	E!D988
RCEP E	2023	2023	0	E!E988
RCEP E	2024	2024	0	E!F988
RCEP E	2025	2025	0	E!G988
RCEP E	2026	2026	0	E!H988
RCEP E	2027	2027	0	E!I988
RCEP F	2022	2022	0	F!D988
RCEP F	2023	2023	0	F!E988
RCEP F	2024	2024	0	F!F988
RCEP F	2025	2025	0	F!G988
RCEP F	2026	2026	0	F!H988
RCEP F	2027	2027	0	F!I988
VIFTA	2024	2024	0	VI!F954
VIFTA	2025	2025	0	VI!G954
VIFTA	2026	2026	0	VI!H954
VIFTA	2027	2027	0	VI!I954

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0602.90 có 6 dòng thuế; dòng 0602.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ.	0602.90.20 Cây phong lan giống; 0602.90.40 Gốc cây cao su có chồi (SEN); 0602.90.50 Cây cao su giống (SEN); 0602.90.60 Chồi mọc từ gỗ cây cao su (SEN); 0602.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0602.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0602.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N996), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.